

TÍN CHỈ 1: LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN – HIỆN ĐẠI
Chương 3: VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1945

3.1. Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, nước ta tuy đạt được một số thành tựu, nhưng nhìn chung đất nước vẫn ở trong tình trạng lạc hậu, kiệt quệ và mất ổn định. Đó là một bất lợi lớn cho vị thế của Việt Nam, tạo cơ hội để các nước tư bản phương Tây, trong đó có tư bản Pháp - vốn là kẻ đang lăm le và nuôi ý định bành trướng từ lâu khẩn trương hơn, quyết tâm hơn trong vấn đề xúc tiến xâm lược nước ta ở nửa sau thế kỷ XIX.

Rạng sáng ngày 1.9.1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng và chỉ sau 2 ngày, Pháp chiếm được 2 đồn Điện Hải và An Hải cùng với bán đảo Sơn Trà, làm chủ cửa biển Đà Nẵng, chuẩn bị tiến sâu vào nội địa nhằm thực hiện kế hoạch chiến tranh chớp nhoáng, thôn tính hoàn toàn Việt Nam. Triều đình điều Nguyễn Tri Phương dẫn quân vào tiếp viện cho Đà Nẵng, lập phòng tuyến cùng nhân dân ngăn cản con đường tiến quân của giặc. Sau 5 tháng bị cầm chân tại Đà Nẵng, thực dân Pháp phải tính tới phương án rút lui, đánh dấu sự phá sản của âm mưu đánh nhanh thắng nhanh.

Đầu tháng 2. 1859, thực dân Pháp rút đại bộ phận quân từ Đà Nẵng vào Nam Kỳ, chỉ để lại một lực lượng nhỏ cầm chân quân triều đình. Tháng 2.1859, Thành Gia Định rơi vào tay thực dân Pháp. Ngày 24. 2. 1861, Pháp tấn công Đại đồn Kỳ Hòa, sau đó mở rộng chiến sự ra toàn Gia Định, chiếm Định Tường (4. 1861), Biên Hòa (12. 1861), Vĩnh Long (3. 1862).

Ngày 5. 6. 1862, Điều ước Nhâm Tuất được kí kết, gồm có 12 điều khoản với nội dung cơ bản là triều đình Huế đồng ý cho Pháp tự do truyền đạo trên toàn lãnh thổ Việt Nam, nhượng 3 tỉnh miền Đông và mở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho người Pháp thông thương. Ngoài ra, triều đình còn phải đền bù chiến phí 288 vạn lạng bạc cho Pháp, giải tán các phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ và bị thực dân Pháp khống chế về đối ngoại. Đây là một điều ước cướp nước trắng trợn của thực dân Pháp, về phía triều đình là văn bản chính thức ghi nhận sự thỏa hiệp đối với kẻ thù.

Mặc cho triều đình chủ trương thỏa hiệp, ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân vào cửa biển Đà Nẵng, nhân dân khắp nơi đã nhất tề nổi dậy, sát cánh cùng những vị quan có tinh thần chủ chiến, tự vũ trang chống lại kẻ xâm lược vốn có ưu thế hơn hẳn về vũ khí và phương tiện chiến tranh. Đó là những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Phan Tam, Phan Ngũ hoặc một số cuộc chiến đấu của quan quân triều đình phối hợp với dân binh như Nguyễn Tri Phương, Lê Đình Lý, Phạm Văn Nghị... Nhìn

chung, phong trào đấu tranh diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi, trong một số cuộc khởi nghĩa, nhân dân chẳng những chống Pháp mà còn chống lại cả những quyết định sai lầm của triều đình. Lực lượng lãnh đạo của các cuộc khởi nghĩa chính là những quan lại không chấp hành mệnh lệnh của triều đình, trí thức địa phương, văn thân sĩ phu phong kiến yêu nước. Từ những cuộc đấu tranh phân tán, lẻ tẻ trong thời gian đầu, phong trào càng về sau càng có sự tập trung, quy tụ thành các trung tâm khởi nghĩa độc lập dưới sự lãnh đạo của một số thủ lĩnh xuất sắc. Mặc dù diễn ra khá sôi nổi nhưng trước kẻ thù quá mạnh, các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều thất bại.

Sau khi ổn định tình hình ở chính quốc và bước đầu thiết lập bộ máy cai trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp quyết tâm mở rộng chiến tranh xâm lược. Đầu tháng 11. 1873, thực dân Pháp cử Gacniê ra Bắc Kỳ. Ngày 20.11.1873, thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất. Quan quân triều đình chống cự yếu ớt và dễ mất thành vào tay Pháp. Nhân dân Hà Nội chiến đấu anh dũng, giành được thắng lợi ở Cầu Giấy (21.12.1873). Phong trào chống Pháp lan rộng ra toàn Bắc Kỳ, gây cho chúng không ít tổn thất. Giữa lúc đó, triều đình và quân Pháp muốn dùng thương lượng để giải quyết tình hình.

Ngày 15.3.1874, điều ước Giáp Tuất được ký kết với 22 điều khoản, trong đó, triều đình thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ lục tỉnh, mở các cảng Quy Nhơn, Hải Phòng, mở cửa sông Nhị Hà để Pháp được quyền tự do thương mại, kỹ nghệ; thực dân Pháp được đặt lãnh sự ở Hà Nội, Hải Phòng và Huế, mỗi nơi có 40 đến 100 quân. Đây là một thắng lợi lớn của Pháp, chẳng những chúng hoá giải được những khó khăn và thất bại trước mắt mà còn đạt được những cơ sở kinh tế, chính trị, quân sự quan trọng, các quyền lợi kinh tế chính trị được thừa nhận và mở rộng. Với điều ước này, Việt Nam trên thực tế đã trở thành đất Bảo hộ của Pháp. Điều ước 1874 đặt triều đình Huế lệ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp về đối nội, đối ngoại.

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, nước Pháp bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nền kinh tế Pháp đứng trước những đòi hỏi gay gắt về thị trường, nguyên liệu và nhân công, chúng bắt đầu bước vào cuộc chạy đua giành giật thuộc địa với các nước tư bản Âu Mỹ. Từ năm 1880, các tập đoàn tư bản tài chính ráo riết chuẩn bị để hoàn thành xâm lược Việt Nam.

Năm 1881, Chính phủ Pháp tăng viện binh cho Bắc Kỳ. Tháng 1.1882, Henri Riviere cùng 228 quân có mặt tại Hà Nội, chúng ngang nhiên đóng quân tại Đồn Thủy, buộc Hoàng Diệu phải giải tán quân lính và phá huỷ các đồn lũy. Cuối tháng 3 đầu tháng 4. 1882, Riviere tập trung quân và vũ khí về Hà Nội, huy động thêm lực lượng từ Hải Phòng và Ninh Bình hỗ trợ. Quân số của Riviere lên tới 600 tên và 3 chiến hạm. Ngày 15.4.1882 thực dân Pháp đánh và chiếm được thành Hà Nội lần thứ hai. Tháng 3.1883, Pháp đánh Hòn Gai, khống chế mặt biển Bắc Kỳ, chiếm Quảng Yên và tấn công xuống Nam Định. Cuối tháng 3, Nam Định thất thủ.

Đầu tháng 7.1883, thực dân Pháp tổ chức hội nghị quân sự, xác định 2 mục tiêu còn lại ở Việt Nam lúc này là Huế và Sơn Tây. Chúng quyết định đánh vào trung tâm kháng chiến của nhân dân ta ở phía Bắc và dụ hàng Lưu Vĩnh Phúc nhưng bị cự tuyệt.

Quân ta chiến thắng trận Vọng (15.8.1883) khiến cho kế hoạch đánh Sơn Tây bị trì hoãn và phải bỏ chạy về Hà Nội.

Ngày 17.7.1883 Tự Đức qua đời, triều đình Huế hỗn loạn trong tang lễ và tôn vương, các cuộc tranh giành kế vị diễn ra dẫn tới những mâu thuẫn nội bộ hết sức sâu sắc. Thực dân Pháp lợi dụng cơ hội này để tấn công.

Ngày 16.8.1883 các hạm đội Bắc Kỳ và tàu chiến từ Sài Gòn tập trung ở Đà Nẵng. Sáng 18.8.1883, địch kéo từ Đà Nẵng ra tấn công Thuận An, nhiều quan trấn thủ tử nạn.

Ngày 25.8.1883 vua Hiệp Hoà chấp nhận ký hoà ước Hác măng. Theo đó, thực dân Pháp đã:

- Chia Việt Nam làm 3 kỳ: Bắc Kỳ là xứ Bảo hộ; Trung Kỳ là xứ tự trị thuộc triều đình; Nam Kỳ là xứ thuộc địa.
- Cắt Bình Thuận nhập vào Nam Kỳ thuộc địa, Thanh - Nghệ Tĩnh thuộc Bắc Kỳ, từ Khánh Hoà đến Đèo Ngang thuộc Trung Kỳ
- Xoá nợ của triều đình chưa trả hết.
- Đặt Tòa Khâm sứ tại Huế bên cạnh triều đình
- Có quyền đóng quân bất kỳ ở đâu, hưởng mọi quyền lợi

Với điều ước này, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của Pháp. Quyền lực của triều đình Huế về thực chất chỉ còn là danh nghĩa, chỉ hạn chế trong các tỉnh Trung Kỳ. Tất cả mọi quyền hành kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao đều phụ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp.

Sau điều ước Hác măng, thực dân Pháp tiếp tục đưa quân ra tấn công Bắc Kỳ. Nhân dân Bắc Kỳ tiếp tục chống Pháp, xiết chặt vòng vây Hà Nội. Phong trào phản đối Điều ước 1883 ngày một dâng cao. Mặc dù rất anh dũng và kiên quyết chống cự nhưng trước sức mạnh quá lớn của thực dân Pháp, các cuộc đấu tranh của quân ta bị bẻ gãy và tan rã dần.

Ngày 6.6.1884, Điều ước Patonôt kí kết dựa trên nội dung cơ bản của Điều ước Hác măng, có phần nới lỏng quyền lợi cho triều đình khi thực dân Pháp nhập Bình Thuận và vùng Thanh - Nghệ Tĩnh vào Trung Kỳ. Điều ước Patonôt là bản khai tử tất cả mọi quyền hành của triều đình Huế trên vương quốc Việt Nam. Từ đây, triều đình Huế kết thúc vai trò là một vương triều độc lập, ngôi vua chỉ còn là hư vị và danh nghĩa. Trên thực tế triều đình bị biến thành bù nhìn và Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, triều đình Huế không đưa ra được một đường lối kháng chiến đúng đắn, nhất quán, không có quyết tâm đánh thắng. Vì vậy đã không phát động được một cuộc chiến tranh toàn dân đánh giặc. Triều đình Huế từ những quyết sách sai lầm đã đi đến thoả hiệp từng bước và cuối cùng là đầu hàng thực dân Pháp, quay lưng với cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước để kẻ thù lấn dần và biến Việt Nam thành thuộc địa của chúng. Triều đình Huế phải chịu trách nhiệm chính với tư cách là một nhà nước trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX.

Sau khi Điều ước Patơnot được kí kết, trong nội bộ triều đình Huế diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa phái chủ chiến và chủ hòa. Phái chủ chiến lập kế hoạch xây dựng các căn cứ kháng chiến, đề phòng trường hợp cần thiết phải rút khỏi kinh thành như Tân Sở, Dương Yên... và bằng mọi cách đưa Hàm Nghi lên làm vua ở Huế.

Cuối tháng 6. 1885, lực lượng quân Pháp được huy động về Huế, âm mưu loại bỏ phe chủ chiến ra khỏi triều đình. Nhận thấy tình hình ngày càng căng thẳng, Tôn Thất Thuyết gấp rút chuẩn bị khởi sự.

Đêm 4.7.1885, Tôn Thất Thuyết hạ lệnh tấn công vào Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá. Cuộc giao chiến diễn ra rất ác liệt, đến rạng sáng 5. 7 quân Pháp tổ chức phản công kinh thành. Trước tình hình đó, Tôn Thất Thuyết quyết định rút lui và đưa vua Hàm Nghi ra khỏi kinh thành.

Tôn Thất Thuyết phò tá Hàm Nghi đến Tân Sở – Quảng Trị với ý định lập thành căn cứ kháng chiến lâu dài nhưng do Tân Sở quá hẻo lánh và đơn độc nên Tôn Thất Thuyết phải chuyển xa giá quay ra hướng Nghệ Tĩnh. Tại Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đã thay mặt Hàm Nghi hạ Chiếu Cần Vương lần thứ nhất (13.7.1885): lên án tội ác của thực dân Pháp đối với đất nước và nhân dân; nêu những lý do chính đáng khiến vua phải xuất thân ra khỏi kinh thành; kêu gọi văn thân sĩ phu khắp nơi tổ chức kháng chiến cùng với nhân dân để giúp vua khôi phục lại chủ quyền.

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi đến căn cứ giáp ranh giữa 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Ngày 10. 9. 1885, thay mặt Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết hạ Chiếu Cần Vương lần thứ hai: tiếp tục lên án thực dân Pháp; phản đối Bà Từ Dũ đã theo yêu cầu của Pháp nhân danh Tự Đức đưa Ưng Kỳ lên ngôi, lấy hiệu là Đồng Khánh; tiếp tục kêu gọi văn thân sĩ phu hưởng ứng giúp vua cứu nước.

Phong trào Cần Vương diễn ra sôi nổi và ngày càng mở rộng quy mô, phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc. Tiêu biểu như khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887), khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892), khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896)... đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia, hưởng ứng.

Trong những năm đầu, tính chất Cần Vương, giúp vua cứu nước thể hiện đậm nét, vua Hàm Nghi trực tiếp chỉ huy nhân dân kháng chiến ở Quảng Bình, Hà Tĩnh, ở những địa phương khác đều có đại diện của vua tổ chức và lãnh đạo kháng chiến. Các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên một địa bàn rộng lớn và toàn diện: từ trung du, miền núi xuống đồng bằng ven biển, từ cực Bắc đến tận miền Nam Trung Kỳ. Đây cũng là giai đoạn diễn ra quá trình vận động ngoại viện do Tôn Thất Thuyết tiến hành nhằm kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân, sĩ phu và quan lại nhà Thanh.

Đêm 1.11.1888, Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần Vương chuyển sang giai đoạn mới. Do Hàm Nghi bị bắt nên tính chất Cần Vương từ sau 1888 rất mờ nhạt, phạm vi hoạt động của phong trào thu hẹp và chuyển các trung tâm kháng chiến lên vùng trung du miền núi, đặc biệt không còn các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các tỉnh từ Nam Trung Kỳ trở vào do đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Sự phối hợp chiến đấu giữa các địa phương trở nên rời rạc, chỉ tập trung về Thanh - Nghệ. Trên thực tế, Cần Vương chỉ là

danh nghĩa, còn thực chất đây là sự tiếp tục của phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân ta đã bùng nổ từ giữa thế kỷ XIX. Phong trào Cần Vương chính là phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

Diễn ra song song, đồng thời với phong trào Cần Vương nhưng nằm ngoài hệ thống của phong trào Cần Vương là các phong trào đấu tranh tự vệ chống Pháp của nhân dân ta từ đồng bằng lan dần lên trung du, miền núi. Tiêu biểu là khởi nghĩa Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước; khởi nghĩa Đốc Ngữ, sông Đà; khởi nghĩa Vương Quốc Chính; khởi nghĩa Kỳ Đồng, Mạc Đĩnh Phúc; khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân; và nhất là khởi nghĩa nông dân Yên Thế... Đây là phong trào đấu tranh lớn nhất, bền bỉ nhất và tiêu biểu nhất cho sức chiến đấu dẻo dai và tinh thần bất khuất của người nông dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Sự thất bại của phong trào Cần Vương và phong trào nông dân Yên Thế là sự thất bại của phong trào giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ phong kiến ở Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

3.2. Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Theo sắc lệnh ngày 17.10.1887, thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm có Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Campuchia, về sau sáp nhập thêm Lào. Sau khi đã hoàn thành công cuộc bình định và thiết lập căn bản bộ máy cai trị, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chương trình khai thác thuộc địa với quy mô lớn trên toàn bộ Đông Dương. Chương trình khai thác thuộc địa đã từng bước làm biến đổi thành phần và cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, một số ngành kinh tế mới đã ra đời như ngành tài chính ngân hàng, ngoại thương, ngành giao thông vận tải, ngành công nghiệp; các ngành kinh tế cổ truyền như nông nghiệp và thủ công nghiệp cũng chịu tác động và biến đổi. Trên cơ sở đó, các giai tầng xã hội mới và những quan hệ xã hội mới cũng xuất hiện và ngày càng mở rộng. Đó là sự ra đời của giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản.

Đầu thế kỷ XX, qua Tân Thư, Tân Văn, những ảnh hưởng tiến bộ từ công cuộc Duy tân của Trung Quốc, Nhật Bản, những thành tựu của văn minh phương Tây dội vào Việt Nam ngày một mạnh mẽ. Thông qua đó, tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá vào nước ta. Trong điều kiện các lực lượng xã hội mới ở Việt Nam còn non yếu về mọi mặt, tầng lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ đã vươn lên tiếp nhận tư tưởng dân chủ tư sản và lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX đi theo khuynh hướng này.

Phan Bội Châu (1867 - 1940) sinh trưởng ở Nghệ An – nơi có phong trào Cần Vương phát triển mạnh nên ông sớm có lòng yêu nước nhiệt thành và căm thù giặc sâu sắc.

Năm 1900, ông đỗ đầu khoa thi hương xứ Nghệ nhưng không tiếp tục con đường học vấn để ra làm quan mà tìm gặp các bạn cùng chí hướng vạch ra kế hoạch để mong khôi phục độc lập cho nước nhà theo chủ trương bạo động. Trong quá trình hoạt động, tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu dần dần được bổ sung và phát triển.

Năm 1904, Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm và một số người khác đã thành lập ra Duy Tân hội do Cường Để làm hội chủ với 3 mục tiêu thu phục nhân tâm, góp nhiều tiền

của, mua sắm vũ khí cho nhiều để chuẩn bị cho cuộc nổi dậy toàn dân. Tổ chức Duy tân hội lấy việc đánh Pháp giành lại độc lập làm mục tiêu chính, còn về chính kiến tổ chức này chưa xác định rõ ràng. Về đường lối hoạt động, Duy tân hội trước sau chủ trương giành độc lập bằng bạo động vũ trang trong toàn quốc. Mặt khác Hội cũng chủ trương phải tiến hành các biện pháp cải cách về kinh tế, văn hoá và tư tưởng song song với biện pháp bạo động. Hội đặc biệt nhấn mạnh đến chủ trương xuất dương cầu ngoại viện.

Năm 1905, Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản. Việc cầu viện Nhật Bản tuy không thành, nhưng qua việc tiếp xúc với chính khách Nhật, tận mắt thấy sự phát triển của nước Nhật và tiếp xúc với Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu quyết định đặt cuộc khởi nghĩa vũ trang của cả nước vào một tương lai xa hơn. Ông chuẩn bị cho Cường Để và một nhóm thanh niên sang Nhật, bàn bạc với Đặng Nguyên Cẩn và các đồng chí khẩn trương lập các tổ chức để vừa phát triển kinh tế, vừa tạo ra tiền bạc cho phong trào Đông Du. Từ 1905 đến 1908, phong trào Đông Du diễn ra sôi nổi và thu được nhiều kết quả khả quan, có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng của nhân dân ta. Cuối 1908, thực dân Pháp cầu kết với nhà cầm quyền Nhật Bản phá hoại và làm thất bại căn bản phong trào Đông Du, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Ông tìm cách chuyển về hoạt động ở Trung Quốc.

Sau cách mạng Tân Hợi, Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của mình tuyên bố giải tán Duy Tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội vào năm 1912. Mục đích của tổ chức cách mạng mới này là đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục lại Việt Nam, thành lập một chính thể mới - chính thể dân chủ cộng hoà. Chính vì thế, hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu gắn liền với vấn đề thay đổi thể chế chính trị.

Tình hình cách mạng Trung Quốc nói chung và những tư tưởng mới của Tôn Trung Sơn nói riêng đã tác động đến tư tưởng cứu nước của nhiều người Việt Nam yêu nước trong đó có Phan Bội Châu. Chính trong tình hình đó, Phan Bội Châu bắt đầu tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga và đã có những thay đổi quan trọng trong nhận thức chính trị. Phan Bội Châu đã vạch ra kế hoạch để cải tổ lại tổ chức cách mạng của mình. Nhưng ngay sau đó, Phan Bội Châu bị bắt, bị đưa về nước, kết thúc một phần tư thế kỷ hoạt động cứu nước của ông.

Trong quá trình hoạt động cứu nước, Phan Bội Châu luôn luôn cố gắng vươn lên cho phù hợp với tình hình. Trong tư tưởng cứu nước của ông có sự kết hợp giữa bạo động và cải cách; không đối lập dân chủ và quân chủ; từ trong phong kiến, ông vươn lên tiếp thu tư tưởng tư sản rồi tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản. Sự vươn lên liên tục ấy của Phan Bội Châu là nhằm đạt được mục đích cứu dân cứu nước của mình.

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) là đại diện tiêu biểu cho nhóm sĩ phu chủ trương cứu nước bằng biện pháp dựa vào chính quyền thực dân Pháp để tiến hành duy tân. Phan Châu Trinh cho rằng "bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu" và đề cao khẩu hiệu "ỷ Pháp cầu tiến bộ", kịch liệt lên án bạo động, cầu ngoại viện.

Phan Châu Trinh đã kế thừa xuất sắc tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch ... ở nửa sau thế kỷ XIX. So với những người đi trước, và cả đương

thời, Phan Châu Trinh có đóng góp nổi trội là: công khai truyền bá tư tưởng dân chủ mà trong đó cốt lõi là vấn đề dân quyền. Phan Châu Trinh cho rằng, phong kiến là sâu mọt của dân, đục khoét của nước, là thủ phạm làm cho nước Nam lụn bại và mất độc lập. Do vậy, ông chủ trương trước hết phải tiêu diệt nọc độc phong kiến. Theo ông "nếu không đập tan được nền quân chủ thì dầu có khôi phục lại được nước cũng không phải là hạnh phúc cho dân".

Phan Châu Trinh cũng đã vạch trần thái độ của chính phủ bảo hộ dung túng cho quan lại, coi rẻ sĩ dân, thả mặc cho quan lại hà hiếp dân, không lo dạy bảo, mở mang cho dân cách làm ăn, chỉ lo thu thuế, tăng sưu dịch. Chính sách cai trị của chính phủ đã làm cho dân đang đến đường cùng. Điều đó sẽ làm cho dân sẽ vùng lên.

Theo ông, việc cứu nước tùy thuộc vào người dân, tùy thuộc vào sự giác ngộ của dân. Nhưng muốn có được điều đó thì phải "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Phan Châu Trinh tích cực đóng góp sức mình vào phong trào duy tân đất nước. Ông ủng hộ Đông Kinh Nghĩa thực và nhiều lần đến đây diễn thuyết. Ông hoạt động sôi nổi ở Quảng Nam và các tỉnh Nam Trung Kỳ. Phan Châu Trinh và các đồng chí của ông đã triển khai truyền bá tư tưởng dân chủ trong cuộc vận động duy tân Trung Kỳ ở những năm 1905 - 1908. Phong trào duy tân của Phan Châu Trinh và các đồng chí phát động đã có tác dụng nâng cao tình cảm dân tộc và chí tiến thủ của nhân dân Trung Kỳ. Tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh tiếp tục phát triển và hoàn chỉnh trong thời kỳ ở Pháp.

Mặc dù tư tưởng cách mạng của Phan Châu Trinh có những hạn chế lớn nhưng những hoạt động cứu nước của ông từ 1905 đến khi ông sang Pháp chứng tỏ ông là một nhà nho yêu nước chân chính, có những đóng góp lớn vào cuộc vận động cứu nước và phong trào duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX.

Để góp phần mở mang dân trí và chấn hưng kinh tế, tháng 3 năm 1907, Lương Văn Can và một số nhà nho yêu nước tiến bộ đã thành lập trường *Đông Kinh Nghĩa thực* với ước mong Việt Nam thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang để trở thành một quốc gia độc lập, đặt ngang hàng với các quốc gia trên thế giới.

Chương trình học của Đông Kinh Nghĩa thực dựa theo lối tân học Trung Hoa, Nhật Bản, dạy thể thao, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, giáo dục công dân... Những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực nhằm chống cựu học, chống bọn hủ nho, chống chữ Hán, chống khoa cử; học chữ quốc ngữ, học tập theo phương pháp mới; đề cao nhân bản, phát huy óc sáng tạo; đề cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, lên án những phong tục tập quán hủ lậu; tuyên truyền chấn hưng công nghệ, khuyến khích trồng nông nghiệp.

Tóm lại, trong hoàn cảnh mới, phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã chuyển sang phạm trù cách mạng dân chủ tư sản với mục tiêu giành lại độc lập và tự do. Phong trào gắn liền với vai trò lãnh đạo của tầng lớp trí thức phong kiến yêu nước tiến bộ, đại diện xuất sắc là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Các Ông đã gắn vấn đề khôi phục độc lập với việc thay đổi thể chế xã hội, phải xây dựng một xã hội mà quyền lực thuộc về người dân. Phong trào cách mạng được phát động, nổ ra trong phạm vi toàn quốc với nhiều hình

thức phong phú như bạo động kết hợp với cải cách, bí mật kết hợp công khai, binh biến, biểu tình, mở hội buôn, lập trường học... nên đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân tham gia. Tuy nhiên, phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX cuối cùng đã thất bại. Do hạn chế của thời đại cũng như của những người lãnh đạo đã chưa nhận thức đúng đắn và toàn diện về kẻ thù nên không xác định được đầy đủ và sâu sắc về nhiệm vụ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chưa định ra được đường lối và phương pháp cách mạng phù hợp, chưa lôi kéo được quần chúng vào cuộc đấu tranh dưới một cương lĩnh, một chương trình hành động chung và chặt chẽ. Mặt khác, lực lượng cơ bản của cách mạng là nông dân vẫn chưa được huy động triệt để và có tổ chức. Những hạn chế này là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào. Tuy nhiên, sự thất bại đó để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho những thế hệ kế tục sự nghiệp giải phóng dân tộc và là cách để dân tộc ta tiến gần đến với thắng lợi cuối cùng.

3.3. Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

3.3.1. Hoạt động yêu nước và cách mạng của Nguyễn Ái Quốc

Sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên giữa lúc nước mất nhà tan, chứng kiến những nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thực dân, phong kiến, Nguyễn Tất Thành đã sớm có ý chí đánh đuổi thực dân Pháp để giải phóng đất nước, giải phóng đồng bào. Chứng kiến sự thất bại của phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX, Người khâm phục các sĩ phu yêu nước nhưng cũng không tán thành vì sớm nhìn thấy sự bế tắc của những con đường này. Nguyễn Tất Thành tìm con đường cứu nước riêng, khác với Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, Người đi sâu vào lòng kẻ thù, tìm hiểu rõ bản chất của kẻ thù và từ đó tìm đường đấu tranh để quật ngã chúng.

Năm 1911, rời Sài Gòn với cái tên là Văn Ba, Người xin làm phụ bếp trên chiếc tàu thủy thuộc hãng vận tải hợp nhất của Pháp để đi ra nước ngoài “xem xem nước Pháp và các nước khác làm như thế nào rồi sẽ về giúp đồng bào tôi”.

Nguyễn Tất Thành đã đi đến Pháp và nhiều nước khác ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi. Trong quá trình đó Người đã tự rút ra cho mình những nhận thức quan trọng về bạn và thù của nhân dân Việt Nam. Tháng 12. 1917, Người từ Anh trở về Pháp, tham gia hoạt động trong phong trào Việt kiều và phong trào công nhân Pháp. Chính tại Pari thời gian này, Người đã gặp Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, tham gia tổ chức “Hội những người yêu nước Việt Nam ở Pháp”. Năm 1919, Người chính thức gia nhập vào Đảng Xã hội Pháp.

Tháng 6.1919, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vecxai bản yêu sách 8 điểm của nhân dân Việt Nam đòi chính phủ Pháp và các nước đồng minh phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân Việt Nam. Bản yêu sách không được chấp nhận nhưng đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận tiến bộ Pháp và dội mạnh về Việt Nam.

Ngày 16 và 17.7.1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất "Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Bản Sơ thảo đề cập

đến những vấn đề cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc – những vấn đề mà Nguyễn Ái Quốc cũng như cả dân tộc Việt Nam đang cần. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ." Đây là mốc đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong tư tưởng chính trị của Người: từ chủ nghĩa yêu nước đến với Chủ nghĩa Mác – Lênin.

Tháng 12.1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Tháng 6.1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, quê hương của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, tiếp tục chuẩn bị những điều kiện cần thiết để trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.

Ngày 11.11.1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu. Người đã tìm bắt liên lạc với những người yêu nước Việt Nam trong tổ chức Tâm tâm xã và lập ra một nhóm bí mật gồm 9 hội viên, tuyên truyền cho họ về Chủ nghĩa Mác, về Cách mạng tháng Mười Nga, Quốc tế Cộng sản. Một số hội viên đã được cử về nước để bắt liên lạc với các tổ chức cách mạng, tuyển mộ thanh niên ra dự các lớp huấn luyện ở Quảng Châu hoặc gửi đi học ở các trường đại học Phương Đông ở Matxcova.

Bằng những hoạt động lý luận và thực tiễn sôi nổi ở Pháp, ở Liên Xô, Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện trên vũ đài chính trị như một nhân vật lịch sử đáp ứng yêu cầu cấp thiết của cách mạng Việt Nam lúc đó, mở đường cho cách mạng Việt Nam ra khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối, hướng sự nghiệp giải phóng dân tộc đi theo con đường cách mạng vô sản.

3.3.2. Phong trào công nhân (1919-1929)

Hình thành từ trước chiến tranh, phong trào công nhân từ năm 1919 ngày càng phát triển. Năm 1925, hơn 1000 công nhân Nhà máy đóng tàu Bason bãi công. Cuộc bãi công này không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế mà nó thể hiện tính chính trị, tỏ rõ thái độ phản đối chiến tranh, thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế. Cuộc bãi công của công nhân Bason đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng của giai cấp công nhân Việt Nam. Từ chỗ lẻ tẻ, tự phát, đến chỗ tiếp cận tự giác có tổ chức, biết kết hợp đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị và thể hiện tinh thần đoàn kết với công nhân quốc tế.

Phong trào công nhân từ sau 1925 trở đi đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Đặc điểm nổi bật của phong trào công nhân trong giai đoạn này là: nổ ra liên tiếp, nổ ra ngay trên các trung tâm kinh tế, chính trị của thực dân Pháp, các cuộc bãi công không chỉ giới hạn trong phạm vi một xí nghiệp, một địa phương, một ngành mà đã liên kết thành phong trào chung của giai cấp công nhân trong nhiều xí nghiệp, nhiều địa phương, nhiều ngành trong cả nước.

Bên cạnh phong trào công nhân, từ năm 1925 đến 1928 là giai đoạn phong trào yêu nước và dân chủ phát triển rất mạnh mẽ ở Việt Nam. Từ trong phong trào đã xuất hiện nhiều xu hướng chính trị và kết tinh thành nhiều tổ chức chính trị, trong đó đáng chú ý là Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam Quốc

dân Đảng. Các tổ chức cách mạng này đóng vai trò quan trọng trong phong trào yêu nước, phong trào cách mạng Việt nam nửa sau những năm 20.

3.3.3. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản và sự thành lập ĐCS Việt Nam

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân, phong trào yêu nước, ở Việt Nam đã lần lượt xuất hiện 3 tổ chức cộng sản trong năm 1929: Đông Dương cộng sản Đảng, An nam cộng sản Đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn. Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản, hoạt động riêng lẻ, độc lập với nhau đã có những đóng góp tích cực cho phong trào cách mạng nhưng lại bộc lộ những hạn chế nguy hiểm gây chia rẽ lực lượng cách mạng và về khách quan là có lợi cho kẻ thù.

Ngày 27.10.1929, Quốc tế Cộng sản gửi thư cho các tổ chức cộng sản ở Việt Nam yêu cầu phải thống nhất các tổ chức lại thành một Đảng Cộng sản duy nhất. Ngày 6.1.1930, hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất, do Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chuẩn bị và chủ trì được tiến hành. Sau một thời gian bàn bạc và thảo luận, hội nghị đã đi tới nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Các văn kiện này đã nêu những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam, nó chứng tỏ giai cấp công nhân đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối và tổ chức lãnh đạo của cách mạng nước ta.

3.4. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kỳ 1930 – 1945.

3.4.1. Phong trào cách mạng từ 1930 đến 1935.

Cuộc bạo động Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng (9.2.1930) nổ ra và bị dập tắt, chấm dứt hẳn sự chi phối của hệ tư tưởng tư sản đối với cuộc vận động cách mạng Việt Nam. Ngày 6.1.1930, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu bước ngoặt vĩ đại, mở ra một thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam.

Sự bóc lột kinh tế, chế độ chính trị ngột thở và sự đàn áp dã man của thực dân Pháp càng làm tăng thêm lòng căm phẫn của nhân dân ta. Trong khi đó tiếng vang của cách mạng ở Trung Quốc, Ấn Độ, của chế độ CNXH ở Liên Xô... đã cổ vũ thêm tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Đó chính là những nguyên nhân làm bùng nổ phong trào công nông ở Việt Nam những năm 1930 – 1931, trong đó, yếu tố quyết định nhất làm nảy sinh phong trào cách mạng là sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 bùng nổ mạnh mẽ trên phạm vi cả nước với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh. Phong trào đấu tranh ở Nghệ Tĩnh lên cao, làm tê liệt chính quyền phong kiến ở nhiều địa phương dẫn tới sự ra đời các Xô viết. Chính quyền Xô viết ban bố và thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, tịch thu ruộng đất, tiền thóc công chia cho dân nghèo; bãi bỏ các thứ thuế vô lý, tổ chức học chữ Quốc ngữ cho nhân dân, xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, giữ vững trật tự an ninh thôn xóm. Hoạt

động của Xô viết Nghệ Tĩnh nói lên sức sáng tạo của một chế độ xã hội mới. Mặc dù còn thô sơ nhưng Xô viết thực sự là chính quyền của dân, do dân, vì dân, làm chức năng của một chính quyền cách mạng thực thụ. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh, bọn thực dân phong kiến dùng khủng bố trắng để dìm chính quyền Xô viết trong biển máu.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh có một vị trí lịch sử vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp ở nước ta. Trong phong trào này, lần đầu tiên dưới sự lãnh đạo của Đảng đã xây dựng được khối liên minh công nông chặt chẽ do giai cấp công nhân lãnh đạo. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Từ 1932, cách mạng Việt Nam tiến hành đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng. Tháng 3.1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng được tiến hành tại Ma Cao, Trung Quốc đánh dấu sự khôi phục của hệ thống tổ chức Đảng.

3.4.2. Phong trào dân chủ 1936 – 1939.

Những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước đã tác động đến phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam nửa sau thập kỷ 30. Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa trên những luận điểm cơ bản của Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp. Nghị quyết hội nghị đã đề cập tới một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam như xác định mục tiêu trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do dân chủ, cơm áo hoà bình; tạm thời chưa nêu “đánh đổ đế quốc Pháp và tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày” mà nêu “tự do dân chủ, cơm áo hoà bình”; chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương; kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

Những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7.1936 được bổ sung, phát triển thêm trong các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1937 và 1938. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 3.1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Từ chủ trương này, Đảng lãnh đạo nhân dân tiến hành phong trào đấu tranh công khai, dân chủ, phong trào Đông Dương đại hội, phong trào đấu tranh ở nghị trường, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí, đấu tranh chống Torôtkit. Đây là hình thức đấu tranh cách mạng trong một giai đoạn cụ thể để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

Phong trào đấu tranh dân chủ 1936 – 1939 thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân, trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phong trào Dân chủ 1936 – 1939 là một bộ phận của phong trào vô sản thế giới đấu tranh chống chủ

nghĩa phát xít, chống chiến tranh, vì hoà bình. Phong trào dân chủ 1936 – 1939 được Đảng ta đánh giá là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám 1945.

3.4.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ (1.9.1939), Pháp tham chiến (3.9.1939) và nhanh chóng đầu hàng Đức (22.6.1940). Ngày 22.9.1940, Nhật nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó, dân ta chịu 2 tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Chính sách vơ vét, bóc lột của Nhật – Pháp, sự cấu kết giữa chúng trong mưu đồ thống trị đã đẩy nhân dân ta đến chỗ cùng cực. Nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác ngoài việc phải vùng lên đấu tranh.

Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã nhanh chóng chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương Đảng họp vào tháng 11.1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì. Hội nghị đã tiến hành phân tích sâu sắc tính chất, hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ 2, vai trò, vị trí của Đông Dương trong cuộc chiến tranh đó, thực chất các chính sách của bọn phản động Pháp và thái độ chính trị của các giai cấp xã hội Việt Nam. Trên cơ sở đó, Hội nghị vạch ra đường lối chính trị, phương hướng, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Hội nghị xác định nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Đây là sự chuyển hướng quan trọng nhất về chỉ đạo chiến lược. Để phù hợp với sự chuyển hướng đó, khẩu hiệu cách mạng cũng thay đổi. Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phân phối quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công nông binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Chủ trương Hội nghị Trung ương lần thứ 6 là chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939 – 1945, thời kỳ đấu tranh và giải phóng dân tộc. Nghị quyết Hội nghị đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng, phản ánh sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng trong điều kiện mới.

Trong hơn 3 tháng, các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương đã liên tiếp nổ ra và đều bị thất bại. Nguyên nhân chính là thời cơ khởi nghĩa chưa chín muồi, kẻ thù còn mạnh, lực lượng khởi nghĩa chưa được tổ chức và chuẩn bị đầy đủ.

Trước tình hình Chiến tranh thế giới 2 có những diễn biến phức tạp, Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Sau một thời gian chuẩn bị, Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 tại Pắc Pó, vào tháng 5.1941.

Sau khi phân tích tình hình thế giới và Đông dương, Hội nghị khẳng định tiếp tục chủ trương đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nhưng đề cao hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Ở Việt Nam, hình thức mặt trận phù hợp nhất là Việt Nam

độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Hội nghị chủ trương xúc tiến công tác chuẩn bị những điều kiện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành thắng lợi, coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân trong giai đoạn hiện nay, dự kiến hình thái khởi nghĩa là từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa.

Như vậy, chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã phát triển và hoàn chỉnh chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Chủ trương này có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng, toàn dân ta tích cực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945; đồng thời nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 đã phát triển sáng tạo lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

Một trong những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng sau Hội nghị Trung ương 8 là vận động quần chúng vào các Hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh. Mặt trận Việt Minh đã ra Tuyên ngôn, chương trình, điều lệ, trong đó nêu rõ “quyền lợi của dân tộc cao hơn hết thảy. Đảng và Nguyễn Ái Quốc cũng rất quan tâm đến việc xây dựng căn cứ địa cách mạng. Sau khi về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng làm thí điểm chính sách mặt trận, chính sách đoàn kết dân tộc, xây dựng thành căn cứ địa cách mạng. Đó là 2 trung tâm căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

Cuối năm 1940, sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang ra đời trong khởi nghĩa chuyển sang xây dựng thành những đội du kích làm vốn vũ trang đầu tiên của cách mạng, hoạt động ở căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai. Đến năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh thêm và thống nhất thành đội Cứu quốc quân.

Đứng trước những yêu cầu mới của cách mạng, nhất là trong tình hình cuộc chiến tranh thế giới phát triển mau lẹ khi Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công từ đầu 1943 càng đòi hỏi Đảng phải có chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Ngày 22.12.1944, Võ Nguyên Giáp thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân gồm 34 chiến sĩ. Sau ngày thành lập, đội xuất quân và giành được chiến thắng liên tiếp trong 2 trận, tiêu diệt gọn 2 đồn Phay Khắt và Nà Ngàn (Cao Bằng).

Vào 20 giờ ngày 9.3.1945, quân đội Nhật nổ súng trên toàn cõi Đông Dương, quân Pháp chống cự yếu ớt ở một vài nơi rồi nhanh chóng đầu hàng. Chính sách phản động cùng với vô số những hoạt động thù địch của Nhật và bọn tay sai càng làm tăng thêm mối căm thù của nhân dân ta đối với chúng.

Ngay trong đêm 9.3.1945, khi tiếng súng đảo chính vừa nổ ra, Hội nghị mở rộng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng được triệu tập. Ngày 12.3.1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” thể hiện thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, kịp thời của Đảng trong Cao trào kháng Nhật cứu nước, trực tiếp dẫn đến thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Ngày 16.4.1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc tổ chức uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp và trong phạm vi cả nước lập uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15.5.1945, Việt Nam giải phóng quân được thành lập, 7 chiến khu mới được xây dựng. Ngày 4.6.1945, khu giải phóng ra đời bao gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Tân Trào được chọn làm thủ đô của khu giải phóng.

- Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời

Chiến tranh thế giới 2 bước vào giai đoạn cuối cùng khi Hồng quân Liên xô bắt đầu tấn công quân Nhật (8.8.1945). Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim cùng bè lũ tay sai như rắn mất đầu. Điều kiện khách quan cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đã chín muồi, “thời cơ ngàn năm có một” đã đến. Tuy nhiên các thế lực đế quốc Mỹ, Tưởng, Anh, Pháp đều có những mưu đồ riêng đối với Đông Dương. Trong lúc điều kiện chủ quan của ta hết sức thuận lợi, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao chưa từng thấy.

Ngày 12.8.1945, Uỷ ban lâm thời khu giải phóng hạ lệnh khởi nghĩa trong toàn khu. Ngày 13.8.1945 Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, ra “Quân lệnh số 1” hạ lệnh tổng khởi nghĩa. Từ 13 đến 15.8.1945, tại Tân Trào diễn ra Hội nghị Toàn quốc của Đảng. Trên cơ sở phân tích tình hình, Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền, đề ra những nhiệm vụ cần thiết, cấp bách trong công tác đối nội, đối ngoại sẽ thi hành trong thời kỳ đầu sau khi giành được chính quyền.

Ngày 16, 17.8.1945, Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập khai mạc tại Tân Trào tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, nhất trí thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ, lấy bài Tiến quân ca làm quốc ca. Đại hội bế mạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa của Đảng, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước nhất tề đứng lên với tinh thần “dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập, tự do”. Cuộc tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi trên phạm vi cả nước trong vòng 2 tuần lễ từ 14 đến 28.8.1945.

Ngày 25.8.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Uỷ ban dân tộc giải phóng từ Tân Trào về đến Hà Nội. Theo đề nghị của Người, Uỷ ban dân tộc giải phóng do Đại hội quốc dân cử ra tại Tân Trào được cải tổ thành Chính phủ lâm thời cách mạng. Ngày 28.8, một phái đoàn của chính phủ lâm thời từ Hà Nội vào Huế dự lễ thoái vị của Bảo Đại. Chiều 30.8, trước cuộc mít tinh của hàng vạn nhân dân cổ đô Huế, Vua Bảo Đại đọc lời thoái vị và nộp ấn kiếm cho cách mạng. Đại diện chính phủ lâm thời tuyên bố xoá bỏ chế độ quân chủ ở Việt Nam.

Ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân chào mừng nước nhà độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ

lâm thời trình trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

Tuyên ngôn độc lập tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở nước ta và mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn và ngày 2.9.1945 mãi mãi ghi vào lịch sử Việt Nam là ngày hội lớn về vang của dân tộc – ngày Quốc khánh, ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Cách mạng tháng Tám 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp kéo dài hơn 80 năm và của phát xít Nhật trong gần 5 năm, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm. Với thắng lợi của cách mạng tháng Tám, nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hoà, nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người dân độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển lịch sử dân tộc – kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với CNXH.

3.5. Một số nhận xét về lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945

Bằng quá trình xâm lược và bình định, đến cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đã đạt được mục tiêu độc chiếm hoàn toàn Việt Nam, thực hiện chính sách cai trị và bóc lột tàn bạo thông qua chương trình khai thác thuộc địa để làm giàu cho chính quốc. Thực dân Pháp đã làm biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam theo hướng tư bản chủ nghĩa trên cơ sở duy trì phương thức bóc lột phong kiến. Điều đó một mặt làm cho Việt Nam ngày càng bị cột chặt và lệ thuộc vào chính quốc, mặt khác cũng làm xuất hiện những nhân tố mới về kinh tế và xã hội, tạo điều kiện cho quá trình tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới sau này.

Trong quá trình thực dân Pháp xâm lược, triều đình Huế đã không đưa ra được đối sách kịp thời và đúng đắn nên dần dần đánh mất vai trò là một vương triều độc lập, từng bước thỏa hiệp và đầu hàng. Ngọn cờ chống Pháp chuyển hẳn về nhân dân. Phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt dưới ngọn cờ phong kiến nửa sau thế kỷ XIX và khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX nhưng cuối cùng đều thất bại. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc đã bôn ba khắp năm châu bốn biển và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc – con đường cách mạng vô sản.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng giải phóng dân tộc giành được những thắng lợi quan trọng, đỉnh cao là thành công của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 dẫn tới sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi này kết thúc 80 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Hướng dẫn ôn tập.

Người học cần nắm vững những nội dung chính của chương như sau:

1. Quá trình thực dân Pháp vũ trang xâm lược Đại nam và cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta (1858 - 1884). Trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để mất nước ta ở nửa sau thế kỷ XIX.
2. Phong trào Cần Vương chống Pháp (1885 - 1896).
3. Điều kiện lịch sử mới đầu thế kỷ XX. Con đường cứu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.
4. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ 1911 đến 1930.
5. Sự chuyển biến của kinh tế - xã hội Việt Nam qua quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.
6. Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 - 1930).
7. Phong trào cách mạng toàn quốc 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh và cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939.
8. Quá trình vận động Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam (1939 - 1945).

Câu hỏi ôn tập:

1. Nội dung các điều ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874), Hác Măng (1883) và Patonôt (1884).
2. Trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để mất nước ta ở nửa sau thế kỷ XIX.
3. Đặc điểm của phong trào Cần Vương (1885 - 1896).
4. Con đường cứu nước của Phan Bội Châu.
5. Con đường cứu nước của Phan Châu Trinh.
6. Ý nghĩa những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam thời kỳ 1911 - 1930.
7. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 của thực dân Pháp ở Việt Nam (1919 - 1929).
8. Phong trào yêu nước 1919 – 1929.
9. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: Nội dung và ý nghĩa.
10. Phong trào cách mạng toàn quốc 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh.
11. Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939.
12. Chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc của Đảng ta thời kỳ 1939 – 1945.
13. Vấn đề thời cơ của Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam.
14. Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam: nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.

Chương 4: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

4.1. VIỆT NAM NĂM ĐẦU TIÊN SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (9/1945 -12/1946)

Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bản Tuyên ngôn nêu rõ: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”²⁴

Kỷ nguyên mới của dân tộc ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến động lớn. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hình thành, Liên Xô trở thành thành trì của cách mạng thế giới. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, làm lay chuyển hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra sôi nổi. Mâu thuẫn giữa lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội với các nước đế quốc và lực lượng phản cách mạng diễn ra gay gắt.

Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời đã phải đối diện với muôn vàn khó khăn và thử thách. Kinh tế nghèo nàn, tài chính trống rỗng. Chính quyền mới chưa được quốc tế công nhận và thiếu kinh nghiệm quản lý. Lực lượng vũ trang non trẻ, trang bị thiếu thốn. Hậu quả xã hội của chính quyền cũ để lại còn nặng nề. Các thế lực đế quốc và phản động đang âm mưu bóp chết chính quyền cách mạng. Nền Cộng hòa đang trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Vận mệnh độc lập, tự do của dân tộc vừa mới giành được đang đứng trước nguy cơ mất còn.

Theo đánh giá của người nước ngoài, chỉ riêng đối diện với sự khó khăn về kinh tế, tài chính, nền cộng hòa ấy sẽ phải nghiêng ngả mà sụp đổ. Thực tế lịch sử chứng minh rằng: Nền Cộng hòa ấy không nghiêng ngả, sụp đổ mà ngày càng được củng cố vững chắc hơn. Chính phủ Hồ Chí Minh đã từng bước đưa nước Việt Nam mới vượt qua những thác ghềnh với những biện pháp đối nội và đối ngoại sáng suốt.

Chỉ trong một thời gian ngắn năm đầu tiên sau cách mạng tháng Tám, Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã đạt được những thành tựu đáng tự hào: nạn đói được đẩy lùi, kinh tế được hồi phục và phát triển, nạn mù chữ từng bước được thanh toán, văn hóa giáo dục có nhiều bước phát triển mới, an ninh quốc phòng được củng cố, lực lượng vũ trang được xây dựng... đó là tiền đề xây dựng một chính thể mới.

Theo hiệp ước Potsdam, lực lượng Đồng Minh gồm quân Anh và quân Trung Quốc vào Việt Nam để giải giáp vũ khí Nhật. Cả Anh và Trung Hoa Dân Quốc đều muốn hạ bệ chính phủ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Anh ủng hộ sự trở lại của Pháp tại Đông Dương, còn Trung Hoa muốn đưa lực lượng thân Trung Quốc lên nắm quyền. Ở miền Bắc, hơn 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch tiến vào với danh nghĩa giải giáp quân Nhật. Đội quân ô hợp này đốt phá cướp bóc, vơ vét kinh tế. Ở miền Nam, chỉ 4 ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, phái bộ quân sự Anh đã có mặt ở Sài Gòn, theo sau là

²⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, H.1995, tr.557

liên quân Anh-Pháp. Quân Anh trên danh nghĩa là theo lệnh Đồng Minh vào giám sát quân Nhật đầu hàng nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho quân Pháp vào Nam Bộ. Chính phủ lâm thời của Cộng hòa Pháp muốn khôi phục lãnh thổ thuộc địa Đông Dương. Ngày 19/9/1945, Pháp tuyên bố sẽ lập chính quyền tại miền Nam. Ngày 23/9/1945, với sự giúp đỡ của quân Anh, quân Pháp nổ súng chiếm quyền kiểm soát Sài Gòn. Nước Việt Nam vừa giành được độc lập, lại đứng trước nạn ngoại xâm.

Ngày 9 tháng 10, tướng Pháp Leclerc đến Sài Gòn, theo ông ta là lực lượng gồm 40.000 quân Pháp. Từ cuối tháng 10, quân Pháp bắt đầu đẩy mạnh kế hoạch phá vây, mở rộng đánh chiếm ra vùng xung quanh Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ.

Từ cuối tháng 9 năm 1945, các đoàn quân "Nam tiến" của Vệ quốc đoàn (quân đội của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) bắt đầu lên đường vào Nam chống Pháp. Trong hai tháng cuối năm 1945 và tháng 1 năm 1946, lực lượng Việt Minh tại các tỉnh Nam Bộ đã chiến đấu ngăn chặn làm chậm bước tiến của quân Pháp. Tuy nhiên, do lực lượng chênh lệch, sau một thời gian, các lực lượng này đều phải rút ra những căn cứ đầm lầy và rừng núi, xây dựng chiến khu để bảo tồn lực lượng cho kháng chiến lâu dài.

Trong suốt năm 1946, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cố gắng hết mức thương lượng với Pháp để cứu vãn hòa bình và đẩy lùi thời điểm nổ ra cuộc chiến tranh. Sau khi đem quân ra Bắc, thực dân Pháp sử dụng biện pháp gây hấn, khiêu khích, chuẩn bị kịch bản của một cuộc đảo chính nhằm lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh.

Ngay trong quá trình đàm phán ở hội nghị giữa ta và Pháp đang diễn ra ở Phôngtennoblô, Pháp đã mở rộng chiến tranh ra nhiều nơi. Ở chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, địch liên tục tiến công chiếm đóng vùng giải phóng.

Ngay trong quá trình đàm phán ở hội nghị giữa ta và Pháp đang diễn ra ở Phôngtennoblô, Pháp đã mở rộng chiến tranh ra nhiều nơi. Ở chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, địch liên tục tiến công chiếm đóng vùng giải phóng. Tại miền Bắc, tháng 11-1946, chúng đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn. Tháng 12-1946, chúng đánh Đồ Sơn, Đình Lập. Sau các vụ ném lựu đạn vào nhiều khu vực dân cư thành phố, từ giữa tháng 12 trở đi, chúng đã gây hấn nhiều nơi ở Hà Nội. Sự kiện tàn sát nhân dân ta tại Hàng Bún và phố Yên Ninh tháng 12-1946 chứng tỏ thực dân Pháp đã sẵn sàng bước sang cuộc phiêu lưu quân sự mới.

Ngày 18 và 19-12-1946, thực dân Pháp đã liên tiếp gửi tối hậu thư đòi ta phải phá bỏ công sự trong thành phố và đòi để chúng kiểm soát, giữ gìn trật tự Hà Nội. Chúng tuyên bố sẽ hành động bằng sức mạnh quân sự nếu ta không thực hiện các yêu sách đó. Tình hình vô cùng khẩn cấp, đòi hỏi ta phải đứng lên.

Ngày 18, 19 tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì đã nhận định tình hình và chỉ thị cho các địa phương "Tất cả hãy sẵn sàng". Chiều 19-12, Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho các đơn vị vũ trang sẵn sàng chiến đấu theo thời gian đã quy định.

20 giờ ngày 19-12-1946, mệnh lệnh chiến đấu bắt đầu. Quân dân Thủ đô đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc. Ngay khi tiếng súng kháng chiến toàn

quốc bùng nổ, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền đi khắp cả nước. "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" cùng với những văn kiện khác như chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, *Kháng chiến nhất định thắng lợi* đã nêu bật những vấn đề căn bản nhất về đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp; đó là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh.²⁵

4.2. VIỆT NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946 – 1954).

4.2.1. Bùng nổ và giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1950)

Hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, các lực lượng vũ trang của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nổ súng chống Pháp tại nhiều khu vực thành thị trên cả nước: Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng..., hoàn thành nhiệm vụ bao vây kim chân và tiêu diệt quân Pháp, tạo thời gian cần thiết để quân chủ lực tản về các căn cứ ở nông thôn và để các cơ quan, công xưởng di chuyển lên vùng chiến khu.

Chiến sự ác liệt nhất diễn ra tại Hà Nội. Trong một hoàn cảnh chiến đấu vô cùng khó khăn và chênh lệch về vũ khí, sau 57 ngày đêm chiến đấu ngoan cường trong lòng thành phố, đến đêm 17 tháng 2 năm 1947 Trung đoàn Thủ đô mới rút ra khỏi nội thành. Đa số nhân dân Hà Nội và vùng ven cũng đã bỏ thành phố vượt sông Hồng tản cư lên phía Bắc, tạo thế "vườn không nhà trống".

Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chưa bỏ cuộc trong việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình. Ngay ngày đầu tiên của cuộc chiến, Việt Minh rải truyền đơn trên đường phố Hà Nội thông báo với "nhân dân Pháp" rằng chính phủ Việt Nam sẵn lòng tồn tại hòa bình trong Liên hiệp Pháp, rằng chiến tranh nổ ra là do "bọn thực dân phản cách mạng tìm cách chia rẽ và gây chiến". Ngày 23 tháng 12, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư cho Marius Moutet, Bộ trưởng Bộ các lãnh thổ thuộc địa, và tướng Henri Leclerc, đề nghị một cuộc họp giữa đại diện cả hai bên.

Nhưng những nỗ lực ngoại giao hòa bình đã không được thực dân Pháp chú ý, quân Pháp muốn có phản ứng quân sự mạnh trước khi tính đến chuyện đàm phán. Emile Bollaert, Cao ủy Pháp mới được bổ nhiệm từ tháng 3 năm 1947, được tướng Leclerc khuyên "đàm phán bằng mọi giá" đã cố gắng đánh lên Việt Bắc.

Ngày 23 tháng 4, qua Bộ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam Hoàng Minh Giám, Hồ Chủ tịch lại gửi thông điệp tới Bollaert đề nghị ngừng bắn lập tức và đàm phán. Tự tin vào ưu thế quân sự, Bollaert đáp lại bằng một loạt các điều kiện đòi quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hạ vũ khí trước khi khôi phục hòa bình. Hồ Chí Minh từ chối thẳng các yêu cầu này khi Paul Mus đến chiến khu Việt Bắc gặp ông để truyền đạt thông điệp trên.

Mùa hè năm 1947, lực lượng chủ lực của quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có khoảng 60.000 người, chưa kể tự vệ và du kích địa phương. Vũ khí thiếu, chủ yếu là do tự tạo và lấy được của Pháp. Yếu về hỏa lực nhưng cơ động và có hỗ trợ lớn của nhân

²⁵ Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, Tr.307-308